TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 31-3-2021
V/v không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Trang
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Hồ Quốc Văn
2.Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Quân, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 473/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXX-ST ngày 03 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Cái Sắn Ngọn, xã Biển Bạch Đông, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 06/11/2020 cũng như tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị S trình bày:*

Chị S và anh T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới vào khoảng năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống do anh T thường xuyên đi nhậu, không lo làm ăn để nuôi vợ con nên anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ tháng

8/2020 đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị S yêu cầu ly hôn với anh T.

Thời gian chung sống anh chị có 02 con chung tên Trần Vĩ K, sinh ngày 13/11/2001 và Trần Thị Y B, sinh ngày 07/11/2004. Hiện cháu B chị S nuôi dạy. Khi ly hôn chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu B, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu K đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên chị S không yêu cầu giải quyết.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Chị S và anh T chung sống với nhau tuy có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, căn cứ vào các điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị S và anh T là vợ chồng; chấp nhận yêu cầu của chị S về việc yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu B, chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không đề nghị xét. Tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên không đề nghị xét. Chị S phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T. Do anh chị chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc không công nhận vợ chồng; Anh T có địa chỉ tại ấp CSN, xã BBĐ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của

chị S vắng mặt tại các lần xét xử không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị S và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào nhưng không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống anh chị có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Trần Văn T là vợ chồng.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Trần Vĩ K, sinh ngày 13/11/2001 và Trần Thị Y B, sinh ngày 07/11/2004. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án chị S yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu B là có căn cứ. Bởi vì, cháu B là nữ, hiện chị S nuôi dạy, việc hoán đổi nuôi con sẽ làm ảnh hưởng đến tình cảm của cháu. Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/01/2021 cháu B có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị S. Do cháu B đã trên 07 tuổi nên yêu cầu và nguyện vọng của cháu B là phù hợp và được pháp luật bảo vệ. Hơn nữa, quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án có thông báo cho anh T biết yêu cầu của chị S về việc được tiếp tục nuôi dạy cháu B nhưng anh T không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của chị S. Vì vậy cần tiếp tục giao cháu B cho chị S nuôi dạy là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với cháu K đã trưởng thành nên theo ai người đó nuôi dạy, chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét là có cơ sở.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Chị S không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị S xác định thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng không xét là phù hợp.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí – Theo Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 14, 53, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt đối với anh Trần Văn T.

2. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị S và anh Trần Văn T là vợ chồng.

3. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Y B, sinh ngày 07/11/2004 (giới tính nữ) cho chị Nguyễn Thị S tiếp tục nuôi dạy. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi cháu B. Anh T không trực tiếp nuôi dạy cháu B nhưng anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị S phải nộp 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng)*. Vào ngày 06 tháng 11 năm 2020 chị S có dự nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0011293 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Chị S có quyền kháng cáo trong thời giạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Kiều Trang